

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo số 105/TB-TTYT ngày 26/03/2025)

Tên công ty:

Địa chỉ:

Điện thoại:

MST:

Email:

BẢNG GIÁ

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bác sĩ (Gồm quần, nón, Áo, khẩu trang, logo)	- Áo: Bác sĩ: kiểu blouse cổ bẻ danto, cài cúc giữa, chiều dài Áo: ngang gôi, ngắn tay, phía trước có 3 túi, có phuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần Bác sĩ:	Áo: vải kate hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2): 129.2 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) (Dọc x Ngang): $460 \times 368 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang): $28.0 \times 18.0 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang): 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%): (Dọc x Ngang) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp): 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) o POLYESTER 100%	Bộ	52		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		kiểu quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.	Quần nam vải kaki hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $464 \times 232 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $103.7 \times 70.3 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 3x3 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-2.2) \times (+0.4) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP): 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 86.9 ± 0.5 - o COTTON 13.1 ± 0.5 Quần nữ vải kaki thun hoặc tương đương, co giãn màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $464 \times 336 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $86.9 \times 60.7 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4				

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.5) \times (-0.5) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 73.8 ± 0.5 - o RAYON 23.5 ± 0.5 - o SPANDEX 2.7 ± 0.5				
2	Dược sĩ (Gồm quần, nón, Áo, khẩu trang, lohgo)	- Áo: Dược sĩ: kiểu blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, ngắn tay, chiều dài Áo: ngang gối, phía trước có 2 túi chéo và 1 túi ngực, có phuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần dược sĩ: kiểu quần âu 2 ly, 2 túi	Áo: vải kate hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2): 129.2 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) (Dọc x Ngang): $460 \times 368 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang): $28.0 \times 18.0 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%): (Dọc x Ngang) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp): 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 100% Quần nam vải kaki hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $464 \times 232 \pm 2$	Bộ	42		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		chéo, quần nam có 1 túi sau.	- Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 103.7x70.3 $\pm$0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 3x3 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-2.2)x(+0.4)$\pm$0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP): 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 86.9 $\pm$0.5 - o COTTON 13.1 $\pm$0.5 Quần nữ vải kaki thun hoặc tương đương, co giãn màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 248.8 $\pm$ 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 464x336 $\pm$2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 86.9x60.7 $\pm$0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-0.5)x(-0.5)$\pm$0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 73.8 $\pm$0.5				

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			- o RAYON 23.5 ±0.5 - o SPANDEX 2.7 ±0.5				
3	Trang phục điều dưỡng, Y sĩ, Hộ Sinh trung học, dân số (Gồm quần, nón, Áo, khẩu trang, logo)	- Áo: kiểu cổ 2 ve, cài cúc giữa, ngắn tay, chiều dài Áo: qua mông (ngang với đầu ngón cái của bàn tay khi để song song với đùi), phía trước có 2 túi, có phuy cài biên tên trên ngực trái. Túi Áo:, tay Áo: và cổ Áo: có viền xanh dương, viền rộng 0,5cm. - Quần: kiểu quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần	Áo: vải kate hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2):129.2 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) (Dọc x Ngang):460x368 ±2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang): 28.0x18.0 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%): (Dọc x Ngang) (-0.1)x(-0.1)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp): 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 100% Quần nam vải kaki hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 464x232 ±2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 103.7x70.3 ±0.2	Bộ	112		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		nam có 1 túi sau.	- Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 3x3 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-2.2) \times (+0.4) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP): 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 86.9 ± 0.5 - o COTTON 13.1 ± 0.5 Quần nữ vải kaki thun hoặc tương đương, co giãn màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $464 \times 336 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $86.9 \times 60.7 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.5) \times (-0.5) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 73.8 ± 0.5 - o RAYON 23.5 ± 0.5 - o SPANDEX 2.7 ± 0.5				

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Trang phục kĩ thuật viên, Cử nhân điều dưỡng (Gồm quần, nón, Áo, khẩu trang, logo)	- Áo: kiểu cổ 2 ve, cài cúc giữa, ngắn tay, chiều dài Áo: qua hông (ngang với đầu ngón cái của bàn tay khi để song song với đùi), phía trước có 3 túi, có phuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần: kiểu quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Áo: vải kate màu trắng. - Quần nam vải Kaki cotton màu trắng - Quần nữ vải	Áo: vải kate hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2): 129.2 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10CM) (Dọc x Ngang): $460 \times 368 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang): $28.0 \times 18.0 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%): (Dọc x Ngang) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp): 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 100% Quần nam vải kaki hoặc tương đương, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $464 \times 232 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $103.7 \times 70.3 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 3x3 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-2.2) \times (+0.4) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP): 4-5	Bộ	28		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		kaki thun, co dẫn màu trắng.	- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 86.9 ±0.5 - o COTTON 13.1 ±0.5 Quần nữ vải kaki thun hoặc tương đương, co giãn màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 464x336 ±2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 86.9x60.7 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-0.5)x(-0.5)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 73.8 ±0.5 - o RAYON 23.5 ±0.5 - o SPANDEX 2.7 ±0.5				
5	Trang phục Kiểm soát nhiễm khuẩn	- Áo: cổ trái tim, chui đầu, ngắn tay, chiều dài Áo:	Áo: vải kate hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt - Khối lượng vải (G/M2) 115.0 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 460x312 ±2	Bộ	4		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	(Gồm quần, nón, Áo, khẩu trang, logo)	ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần: kiểu quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.	- Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 23.0x15.7 ±0.2 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-0.3)x(0.0)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 100% Quần nữ vải kaki thun hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt - Khối lượng vải (G/M2) 253.8 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 460x332 ±2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 64.0x43.6 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-2.9)x(-3.1)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 3-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 74.9 ±0.5 - o RAYON 22.1 ±0.5				

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			o SPANDEX 3.0 ±0.5				
6	Trang phục hộ lý (Gồm quần, nón , Áo, khẩu trang, logo)	- Áo: kiểu cổ trái tim, cài cúc giữa, ngắn tay, chiều dài Áo: ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần: kiểu quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.	Áo: vải kate màu xanh hoà bình - Khối lượng vải (G/M2) 121.7 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $464 \times 360 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $17.9 \times 15.7 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (Dọc x Ngang) $(-1.1) \times (-1.4) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 100% Quần vải kaki thun hoặc tương đương, màu xanh hoà bình - Khối lượng vải (G/M2) 259.5 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $464 \times 344 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $68.7 \times 47.4 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4	Bộ	30		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-2.2) \times (-4.1) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 75.3 ± 0.5 - o RAYON 22.4 ± 0.5 - o SPANDEX 2.3 ± 0.5				
7	Trang phục nhân viên bảo vệ (Gồm quần, nón, Áo, cầu vai, logo)	- Áo: bảo vệ: tay ngắn, có nẹp cầu vai, tay lơ vê, 2 túi có nắp, có phuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần bảo vệ: kiểu quần âu 2 ly, có 1 túi sau	Áo: bảo trì vải kate ford hoặc tương đương, màu xanh coban - Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $272 \times 292 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $30.9 \times 31.5 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (Dọc x Ngang) $(-1.4) \times (-1.5) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 66.1 ± 0.5 - o COTTON 33.9 ± 0.5 Quần vải Kaki hoặc tương đương, xanh đen - Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2	Bộ	06		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			- Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 436x214 ± 2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 47.8x29.7 ± 0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-1.2)x(0.0)± 0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 1-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 84.9 ± 0.5 - o COTTON 15.1 ± 0.5				
8	Trang phục nhân viên, điện nước, y công	- Áo: bảo trì, điện nước: kiểu bu đông ngắn tay, tay lơ vê, có nẹp cầu vai, 2 túi có nắp, có phuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần bảo trì, điện nước:	Áo: bảo trì vải kate ford hoặc tương đương, màu xanh coban - Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 272x292 ± 2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 30.9x31.5 ± 0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (Dọc x Ngang) (-1.4)x(-1.5)± 0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5	Bộ	02		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		kiểu quần âu 2 ly, có 1 túi sau.	- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 66.1 ±0.5 - o COTTON 33.9 ±0.5 Quần bảo trì vải Kaki hoặc tương đương, màu xanh đen - Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 436x214 ±2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 47.8x29.7 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-1.2)x(0.0)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 1-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 84.9 ±0.5 - o COTTON 15.1 ±0.5				
9	Hành chánh	- Áo: cổ sơ mi, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài Áo: ngang hông,	Áo: vải Kate Mỹ hoặc tương đương, màu trắng - Khối lượng vải (G/M2) 109.8 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 370x304 ±2	Bộ	390		

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		có khuy cài biên tên trên ngực trái - Quần: kiểu quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.	- Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 36.2x38.9 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)(Dọc x Ngang) (-1.1)x(-0.1)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp), 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 81.7 ±0.5 - o RAYON 18.3 ±0.5 Quần nam: vải kaki hoặc tương đương, màu đen - Khối lượng vải (G/M2) 226.1 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 428x212 ±2 - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 40.0x24.6 ±0.2 - Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (Dọc x Ngang) 4x4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-2.9)x(+0.2)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 86.3 ±0.5 - o COTTON 13.7 ±0.5				

St t	Tên Hàng Hoá	Quy Cách	Chất liệu, màu sắc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			Quần nữ: vải kaki thun hoặc tương đương, màu đen - Khối lượng vải (G/M2) 254.4 ± 0.2 - Mật độ vải (Sợi/10cm) (Dọc x Ngang) $452 \times 332 \pm 2$ - Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $48.5 \times 36.5 \pm 0.2$ - Độ vón gút sau 6 giờ (Cáo) (Dọc x Ngang) 4×4 - Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(0.5) \times (-0.1) \pm 0.2$ - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP), 2-5 - Định tính và định lượng nguyên liệu (%) - o POLYESTER 72.4 ± 0.5 - o RAYON 24.2 ± 0.5 - o SPANDEX 3.4 ± 0.5				
Tổng Cộng:							

- Bảng chữ: ... đồng
- Điều khoản thương mại:
- Giá trên đã bao gồm VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác.
- Hàng mới 100%, đảm bảo theo yêu cầu.
- Địa điểm giao hàng: Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn

- Hiệu lực giá trị của báo giá: 120 ngày kể từ ngày
- Công ty... rất mong nhận được sự hợp tác của quý Cơ quan

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)